

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

HOÀNG VĂN CHỨC*

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (KTTĐBB) theo quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ số 747/TTg ngày 11/09/1997 bao gồm 5 tỉnh, thành phố là: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên, vùng diện tích tự nhiên 10.912 km², dân số năm 2002 là 8,5 triệu người, chiếm 3,31% về diện tích và 10,7% về dân số so với cả nước. Sau đó, Văn phòng Chính phủ đã ra thông báo số 108/TB-VPCP ngày 30/07/2003 về kết luận của Thủ tướng Chính phủ “đồng ý bổ sung 3 tỉnh: Hà Tây, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc vào vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ”.

Như vậy, đến thời điểm hiện nay, vùng KTTĐBB gồm 8 tỉnh, thành phố là: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc. Tổng diện tích vùng KTTĐBB sau khi mở rộng là 15.277 km² (bằng 4,64% diện tích cả nước) và dân số năm 2002 là 13,035 triệu người (chiếm 16,35% dân số toàn quốc). Nhưng năm 2002 đã đóng góp 15% GDP; 25% giá trị sản xuất công nghiệp; 23% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; 28% thu ngân sách của cả nước.

I. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VÙNG

1.1. Những kết quả của quá trình phát triển

5 năm sau ngày qui hoạch (1997) vùng KTTĐ Bắc Bộ, đã có sự chuyển đổi theo hướng tăng hiệu quả, tăng thu nhập. Mức đóng góp của Vùng tiếp tục tăng; cơ sở hạ tầng được cải thiện đáng kể. Các mặt văn hoá, xã hội đã đạt được một số kết quả quan trọng. Cụ thể:

- *Tốc độ tăng trưởng kinh tế:* thời kỳ 1996 - 2002, tốc độ tăng trưởng bình quân của vùng KTTĐ Bắc Bộ đạt khoảng 8,8% (gấp 1,26 lần so với mức trung bình của cả nước là 7%). Giai đoạn 2001 - 2003 các tỉnh trong vùng tốc độ tăng trưởng đạt khoảng 8,7%. Năm 2002, GDP bình quân đầu người của vùng KTTĐBB gấp khoảng 1,4 lần bình quân của cả nước (9,4 triệu đồng - cả nước là 6,7 triệu đồng). Giá trị gia tăng bình quân hàng năm thời kỳ 1996 - 2002 của công nghiệp đạt khoảng 11,4% (giá trị sản xuất tăng 15% năm); nông nghiệp khoảng 3% năm (giá trị sản xuất 4,5% năm) và ngành dịch vụ khoảng 9%/năm. Các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp đều phát triển. Vốn đầu tư xã hội được huy động khá, nhờ áp dụng các chủ trương, chính sách như Luật doanh nghiệp, cơ chế chính sách thu hút đầu tư vốn trong nước và ngoài nước.

* TS, Học viện Hành chính Quốc gia.

Đời sống nhân dân trong Vùng được cải thiện (năm 2002 so với năm 1995: GDP/người gấp 2,2 lần; tỷ lệ hộ đói nghèo giảm được 7%...)

- *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:* cơ cấu kinh tế của vùng KTTĐ Bắc Bộ chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng và của cả nước.

Cơ cấu kinh tế của vùng năm 1995 là: nông, lâm, thuỷ sản: 17,7% công nghiệp - xây dựng: 31,4% và dịch vụ: 50,9%. Đến năm 2002, tỷ trọng các ngành thay đổi lần lượt là: 11,0%, 38,9% và 50,1%. Tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ trong GDP từ 82% năm 1995 lên 89% vào năm 2002.

Về công nghiệp: trong 3 năm 2001 - 2003, công nghiệp của vùng bình quân tăng 12% năm, cơ cấu sản phẩm đã có những chuyển dịch tích cực, ngoài những sản phẩm truyền thống như động cơ, đóng mới sửa chữa tàu (đã đóng được 11.000 lần), sản xuất hàng điện tử tiêu dùng, may mặc, chế biến thực phẩm, đã xuất hiện một số mặt hàng mới như lắp ráp ô tô, lắp ráp máy tính, công nghiệp phần mềm, vật liệu trang trí nội thất... (năm 2002 so với năm 1995 lắp ráp ô tô tăng khoảng 3 lần, sản phẩm công nghiệp phần mềm gấp vài chục lần, sản phẩm sành sứ nội thất gấp khoảng 4 lần...)

Đến năm 2002, vùng KTTĐ Bắc Bộ có 11 khu công nghiệp được thành lập (chiếm khoảng 15% so với cả nước), với tổng diện tích khoảng 1.704 ha (11,3% so với cả nước). Các khu công nghiệp có doanh thu khoảng 200 triệu USD (13% so với cả nước) và thu hút 15.300 lao động (5% so với cả nước). Là một trong hai vùng có khu công nghệ cao và công nghiệp sản xuất phần mềm.

Công nghiệp nông thôn phát triển mạnh, đặc biệt là các làng nghề có nhiều khởi sắc. Vùng KTTĐ Bắc Bộ có trên 400 làng nghề, chiếm gần 1/3 số lượng làng nghề của cả nước.

Về nông nghiệp và kinh tế nông thôn: có sự chuyển đổi mạnh về cơ cấu sản xuất cây trồng, mùa vụ, vật nuôi theo hướng hiệu quả, tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Xuất hiện nhiều mô hình trang trại có thu nhập cao (khoảng 50 triệu đồng/ha). Ngoài việc đảm bảo an ninh lương thực, việc phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, rau, hoa, cây, cảnh, nuôi trồng thuỷ sản đã có bước tiến bộ đáng kể (khoảng 4.000 ha đất trồng lúa năng suất thấp đã chuyển sang trồng cây ăn quả và 6.000 ha đất trồng lúa bắp bệnh do úng ngập chuyển sang nuôi trồng thuỷ sản, khu vực gần thành phố đã xuất hiện nghề nuôi bò sữa ...)

Về dịch vụ: các loại dịch vụ phát triển đa dạng và có nhiều lĩnh vực phát triển khá như thương mại, vận tải, bưu chính viễn thông, du lịch, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ tài chính, tiền tệ, ngân hàng, tư vấn... Năm 2002 tổng kim ngạch xuất khẩu của vùng KTTĐ Bắc Bộ đạt khoảng 2,6 tỷ USD (gấp khoảng 3 lần so với năm 1995); mức xuất khẩu đầu người gấp 1,5 lần mức bình quân cả nước và tăng đáng kể, từ 111,6 USD năm 1995 lên 301,3 USD năm 2002.

Năm 2002, so với cả nước, KTTĐ Bắc Bộ chiếm khoảng 15% về GDP, 27% về thu ngân sách, 16% về kim ngạch xuất khẩu. Bước đầu đã phát huy được lợi thế so sánh, phát triển vượt trội và có tác động thúc đẩy cả vùng Đồng bằng sông Hồng cùng phát triển.

- *Kết cấu hạ tầng*: đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chiếm tỷ trọng lớn hơn (thời kỳ 1995 - 2002 chiếm khoảng 43% tổng vốn đầu tư toàn xã hội), tập trung vào một số công trình then chốt, tạo điều kiện thuận lợi khai thác tiềm năng vùng.

Hệ thống đường bộ: quốc lộ 1A là tuyến chiến lược quan trọng đã hoàn thành việc khôi phục, cải tạo nâng cấp từ Lạng Sơn - Bắc Ninh - Hà Nội - Ninh Bình đến Thanh Hoá, đạt tiêu chuẩn cấp III. Quốc lộ 18, từ Bắc Ninh đi Bãi Cháy - Móng Dương - Móng Cái đang triển khai nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp IV. Đường Láng - Hoà Lạc hoàn thành giai đoạn I đạt tiêu chuẩn cấp I. Xây dựng mới các cầu: Cầu Bình (nối Hải Dương với Hải Phòng); Triều Dương (nối Hưng Yên với Thái Bình); Tân Đệ (nối Thái Bình với Nam Định); cầu Yên Lệnh trên trục đường 39, nối Hưng Yên với Hà Nam, Thanh Trì (Hà Nội),... các quốc lộ khác 2B, 38, 39, 183B, 21, 21B và 23 cũng được cải tạo. Giao thông nông thôn phát triển khá mạnh (cải tạo khoảng 300 km, làm mới khoảng 150 km).

Hệ thống sân bay: trong vùng có 3 sân bay đang triển khai là sân bay quốc tế Nội Bài, sân bay Cát Bi và sân bay Gia Lâm. Sân bay Nội Bài đầu tư đạt 4 triệu lượt hành khách / năm.

Hệ thống cảng biển: mở rộng cảng Hải Phòng, hàng hoá qua cảng đạt 11,4 triệu tấn; cảng Cái Lân hiện đầu tư giai đoạn I đạt 1,1 triệu tấn. Hình thành đội tàu biển có trọng tải trên 2,4 triệu tấn (chiếm tỷ trọng gần 50% về phương tiện và 40% về khối lượng vận chuyển so với cả nước).

Mạng lưới đường sắt: nâng cấp các tuyến đường Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Thái Nguyên và Hà Nội - Vinh.

Mạng lưới đường sông: trong những năm gần đây, đường sông đã được đầu tư, quản lý và khai thác tốt hơn, trong đó có các tuyến: sông Đáy - Ninh Phúc, Lạng Giang - Hà Nội, Quảng Ninh - Phả Lại - Việt Trì, Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình.v.v. Các cảng sông được nâng cấp để phục vụ kinh tế - xã hội như cụm cảng Hà Nội, Ninh Phúc (Ninh Bình), Việt Trì.

Mạng lưới bưu chính, viễn thông: được chú trọng đầu tư, phát triển nhanh rộng khắp hầu hết các xã. Đến năm 2002, mật độ điện thoại bình quân của vùng đạt 12 máy/100 dân (bình quân cả nước 6,9 máy/100 dân).

Mạng lưới điện được phát triển đến từng xã trong toàn vùng. Kết cấu hạ tầng được cải thiện nhanh, nhất là khu vực thành phố Hà Nội, Hải Phòng. Hệ thống cấp nước sạch được nâng cấp, mở rộng ở các thành phố, thị xã. Hiện nay bằng nhiều nguồn vốn vay của ODA của WB, OECF... các tỉnh đang triển khai các dự án cấp nước như: Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng.

- *Văn hoá - xã hội*: Giáo dục: hiện nay, trên địa bàn vùng KTTĐ Bắc Bộ có 41 trường đại học (cả nước có 82 trường), 20 trường cao đẳng (cả nước có 127 trường), 47 trường dạy nghề (cả nước có 231 trường). Nhiều trường đại học, cao đẳng, trung tâm dạy nghề đã được nâng cấp, trong một số trường đại học trọng điểm đã được hiện đại hoá một bước.

Y tế: toàn vùng hiện có 140 bệnh viện (chiếm 12,5% so với cả nước), hơn 18.000 giường bệnh (chiếm hơn 16,3% so với cả nước), có một số cơ sở đầu ngành của cả nước

và đạt trình độ khám chữa bệnh tương đối cao so với khu vực và quốc tế. Tất cả các xã trong toàn vùng đều có trạm y tế, có 51 bệnh viện từ tuyến tỉnh trở lên trong đó có 42 bệnh viện đã và đang được cải tạo và nâng cấp.

100% số hộ thành thị có thiết bị nghe nhìn, khoảng 90% các hộ nông dân được hưởng các dịch vụ phát thanh truyền hình. An ninh chính trị và trật tự xã hội có nhiều tiến bộ, thực hiện tốt các chương trình xã hội như: Chương trình 3 giảm (ma túy, mại dâm, tội phạm); chương trình giải quyết và giới thiệu việc làm...

1.2. Một số hạn chế trong quá trình phát triển

Nhìn chung kinh tế của vùng tuy có bước phát triển khá nhưng nhiều lợi thế so sánh chưa được phát huy triệt để, nguồn lực của vùng, nhất là nguồn lao động có tay nghề, đội ngũ cán bộ có khoa học, kỹ thuật chiếm tỷ lệ khá cao nhưng chưa được sử dụng một cách có hiệu quả; sự phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của vùng.

Cơ cấu kinh tế tuy có sự chuyển dịch nhưng còn chậm và không cân đối. Hướng phát triển của khu vực này trong thời gian qua nặng về công nghiệp hoá (tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ chiếm gần 90% trong GDP), trong khi nội dung hiện đại hóa hầu như chưa làm được nhiều. Sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp còn yếu, chi phí sản xuất còn cao.

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn chậm. Trong công nghiệp, sử dụng công nghệ trung bình là phổ biến, tốc độ đổi mới công nghệ chậm, mới được khoảng 10%. Các ngành công nghệ cao, hiện đại như điện tử, tin học chiếm 3 đến 4% giá trị sản xuất công nghiệp. Các loại dịch vụ hàm lượng trí tuệ cao còn rất ít. Trình độ khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản thấp.

Chất lượng lao động chưa cao, cơ cấu lao động dịch chuyển chậm. Còn thiếu sự phân công hợp tác, nên nhiều trường hợp do các địa phương không tính hết yếu tố thị trường và hiệu quả chung dẫn tới đầu tư trùng lặp gây lãng phí và giảm mức cạnh tranh của vùng.

Công tác qui hoạch còn chậm, ngắn hạn, thiếu gắn kết; cơ cấu kinh tế chậm cải thiện; hiệu quả thực hiện cơ chế chính sách thấp; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm sút, chủ yếu chỉ dành xây dựng cơ sở hạ tầng (68,3%); chưa tạo được tiềm lực phát triển lâu dài và chưa hình thành được các khâu đột phá;

Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành bộc lộ nhiều bất cập. Quy hoạch và quản lý đô thị còn nhiều yếu kém, môi trường bị ô nhiễm. Nhiều vấn đề văn hoá - xã hội đang đặt ra cấp bách cần giải quyết.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG TRONG TƯƠNG LAI

Ngày 13/8/2004 Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 145/QĐ-TTg về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế-xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020; đã xác định quan điểm phát triển vùng kinh tế TĐBB là: *“phát huy tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống kết cấu hạ tầng để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế-xã hội vùng KTTĐBB một cách có hiệu quả và bền vững;*

đi đầu trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, luôn giữ vai trò đầu tàu đối với cả vùng Bắc Bộ và cả nước trong quá trình thúc đẩy, hỗ trợ các vùng khác, nhất là vùng khó khăn, cùng phát triển. Đi đầu về hợp tác quốc tế, về thu hút đầu tư nước ngoài, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường". Trên cơ sở quan điểm đó, mục tiêu phát triển của Vùng trong thời gian tới là:

- Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2006-2010 bằng khoảng 1,3 lần, và giai đoạn 1011-1020 khoảng 1,25 lần mức tăng trưởng bình quân chung của cả nước. Tăng tỷ trọng đóng góp trong GDP của cả nước từ 21% năm 2005 lên khoảng 23-24% vào năm 2010 và khoảng 28-29% vào năm 2020.

- Tăng giá trị xuất khẩu bình quân đầu người/năm từ 447 USD năm 2005 lên 1200 USD vào năm 2010 và khoảng 9200 USD năm 2020.

- Tăng mức đóng góp của Vùng trong thu ngân sách của cả nước từ 23% năm 2005 lên 26% năm 2010 và 29% năm 2020.

- Đẩy nhanh tốc độ đổi mới công nghệ đạt bình quân 20-25%/năm, đi đầu trong tiến trình hiện đại hoá, có tỷ lệ công nghệ tiên tiến đạt khoảng 45%. Đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng 55% vào năm 2010.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 1,5% năm 2010 và dưới 0,5% năm 2020; giảm tỷ lệ lao động không có việc làm đến 2010 xuống còn khoảng 6,5% và tiếp tục kiểm soát ở mức an toàn cho phép là 4%. Đến năm 2010 bảo đảm 100% dân số thành thị được dùng nước máy; khoảng 90-95% dân số nông thôn sử dụng nước sạch; 100% gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh; nhân dân đi lại dễ dàng và được chăm sóc sức khoẻ tốt, được đi học và có học vấn cao hơn.

- Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống còn 1% vào năm 2010 và xuống dưới 0,8% vào năm 2020. Kiểm soát tăng dân số trung bình (bao gồm cả tác động di dân cơ học) ở mức không vượt quá 1,5%. Bảo đảm kỷ cương, trật tự an toàn xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng; bảo đảm bền vững môi trường cả ở đô thị và nông thôn trong vùng.

III. CÁC GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VÙNG

1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tạo ra các sản phẩm mũi nhọn

Trong toàn vùng cần chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo ra những sản phẩm mũi nhọn, gắn với thị trường và tăng sức cạnh tranh. Lập ban điều phối qui hoạch do Thủ tướng chính phủ trực tiếp chỉ đạo cùng các bộ, ban ngành như: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Xây dựng; Bộ Công nghiệp; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài chính; Bộ Thương mại; Bộ Y tế; Bộ Công an; Bộ Giao thông vận tải.v.v. Gấp rút tiến hành qui hoạch lại sự phát triển công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp nông thôn trên địa bàn theo hướng hiện đại hoá, đồng thời thiết lập lại sự phân công, hợp tác và phát triển công nghiệp giữa các vùng, giữa các tỉnh trong vùng nhằm phát huy lợi thế của từng địa phương và cả vùng. Xây dựng không gian kinh tế thống nhất nhằm phát huy lợi thế so sánh trên địa bàn vùng KTTĐ, tạo sự phối hợp và hỗ trợ lẫn nhau có hiệu quả và phát huy lợi thế của các tỉnh.

Đối với nông lâm thủy sản, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá có năng suất, chất lượng cao. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản và chế biến sau thu hoạch. Hình thành các vùng sản xuất hàng hoá xung quanh các đô thị. Chú trọng phát triển nông nghiệp sạch. Đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy hải sản biển. Phát triển rừng nguyên liệu, nhất là rừng nguyên liệu gỗ trụ mỏ. Khai thác có hiệu quả vùng gò, đồi; đẩy mạnh phát triển cây xanh đô thị.

Đối với sản xuất công nghiệp, tạo ra được những sản phẩm có giá trị lớn, chứa hàm lượng chất xám cao như: kỹ thuật phần mềm, phần cứng, kỹ thuật điện, điện tử, sản xuất thiết bị máy móc, đóng và sửa chữa tàu thủy, sản xuất thép, than, xi măng, vật liệu xây dựng cao cấp, chế biến nông lâm thủy sản, lương thực, thực phẩm, dệt, da, may. Quan tâm đến phát triển tiểu thủ công nghiệp. Phát triển những sản phẩm mới đi ngay vào công nghệ hiện đại đi đôi với bảo vệ môi trường. Xây dựng các ngành công nghiệp hỗ trợ mà vùng có lợi thế cạnh tranh, giảm thua thiệt trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Đối với dịch vụ, phát huy lợi thế vai trò trung tâm thương mại và giao dịch quốc tế của Thủ đô Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh; tập trung phát triển các ngành dịch vụ một cách toàn diện, đặc biệt là các ngành dịch vụ chất lượng cao trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, thương mại, du lịch, khoa học-công nghệ viễn thông, vận tải hàng không, hàng hải, phát triển thị trường bất động sản, thị trường vốn, thị trường chứng khoán. phát triển dịch vụ vận tải công cộng tăng cường liên kết, giao lưu giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng và với cả nước.

2. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội phải bảo đảm tính đồng bộ và đi trước một bước. Trước hết phát triển đồng bộ và hiện đại hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển, đường sông và đường hàng không. Đặc biệt là xây dựng các cảng nước sâu, mạng lưới đường cao tốc; hệ thống giao thông nội đô, hệ thống cấp thoát nước cho các đô thị và các thành phố lớn. Hiện đại hóa mạng lưới chuyển tải điện, mạng viễn thông. Đồng thời xây dựng hệ thống công trình bảo vệ môi trường đảm bảo phát triển bền vững.

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội, tập trung vào xây dựng các trung tâm hoạt động văn hoá để khôi phục và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống. Giữ vững trật tự an toàn xã hội; giảm thiểu các tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông. Phát triển hệ thống nghe nhìn; các cơ sở, dịch vụ y tế bảo đảm nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Từng bước nâng cao năng lực về cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ sự nghiệp giáo dục thực hiện mục tiêu: nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho phát triển kinh tế-xã hội của Vùng và của cả nước.

Phát triển hệ thống đô thị và các khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và Hà Tây.

3. Xây dựng cơ chế chính sách

Để bảo đảm cho sự phát triển của Vùng một cách toàn diện, cần phải cải tiến cơ chế, tìm kiếm thu hút thêm nguồn vốn. Tìm các giải pháp khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư cho sản xuất, kinh doanh hướng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển xã hội, phát huy được tiềm năng, lợi thế của Vùng.

Quản lý tốt hơn thị trường nhà, đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu vào cho các nhà sản xuất. Nâng cao hiệu quả đổi mới doanh nghiệp nhà nước để các doanh nghiệp nhà nước phát huy được vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế của Vùng. Hỗ trợ các doanh nghiệp mới thành lập, khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, tạo việc làm.

4. Đẩy nhanh cải cách hành chính

Phải coi cải cách hành chính là nhiệm vụ hàng đầu, là khâu đột phá trong các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Tạo được cơ chế thông thoáng, thủ tục hành chính nhanh gọn đúng pháp luật; tránh phiền hà, sách nhiễu; xoá bỏ cơ chế xin-cho. Nhanh chóng hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý tài chính và ngân sách giữa trung ương và địa phương; giữa các cơ quan chức năng trong quản lý tài chính, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tài chính quốc gia. Bảo đảm vai trò chủ đạo của Trung ương, đồng thời nâng cao tính chủ động điều hành của địa phương và các ngành trong phạm vi trách nhiệm được giao.

5. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Đẩy nhanh đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt nguồn nhân lực chất lượng cao, thực hiện mạnh mẽ xã hội hoá giáo dục. Trong Vùng cần phải có những trung tâm dạy nghề trình độ cao nhằm đào tạo công nhân lành nghề đáp ứng nhu cầu lao động của Vùng và cho cả nước. Trước mắt cần sắp xếp lại hệ thống các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng và dạy nghề ở Hà Nội, Hải Phòng các cơ sở đào tạo này phải gắn với vùng Đồng bằng sông Hồng và Trung du miền núi phía Bắc. Bên cạnh việc đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề, cần chú trọng đào tạo đội ngũ doanh nhân, đội ngũ cán bộ hoạch định chính sách có trình độ cao. Song song với quá trình đào tạo cần có chính sách sử dụng, đãi ngộ nhân tài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế- xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 (2003), Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
2. Cơ sở khoa học của một số vấn đề trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn 2020 (2001), Viện Chiến lược phát triển, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX.
4. Niên giám thống kê các năm. Tổng cục Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê.
5. Số liệu thống kê lao động- việc làm ở Việt Nam các năm. Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Nhà xuất bản Lao động- Xã hội.

Tóm tắt:**Thực trạng kinh tế – xã hội và
các giải pháp thúc đẩy phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ**

Bài viết đã phân tích được thực trạng phát triển kinh tế-xã hội của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, một vùng có vị trí rất quan trọng về các mặt trong cơ cấu lãnh thổ của nước ta. Các tỉnh thuộc Vùng đang có sự tăng trưởng nhanh về tốc độ phát triển và chuyển dịch dịch theo cơ cấu tăng tỷ trọng dịch vụ, công nghiệp và giảm tỷ trọng nông nghiệp.

Trên cơ sở phân tích những mục tiêu phát triển trong những năm tới; bài viết đã trình bày 5 giải pháp cơ bản nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong những năm tới.